

NAME: _____

TOPIC 1 – SCHOOL – CHỦ ĐỀ 1- TRƯỜNG HỌC -

1.	the present simple (np)	thì hiện tại đơn
2.	every day (adv)	hàng ngày
3.	cycle (v)	đạp xe
4.	in the centre of (adv)	ở trung tâm của
5.	village (n)	(n) làng, xã
6.	where do you live?	bạn sống ở đâu?
7.	I live in group 5	Tôi sống ở tổ 5
8.	ward (n)	Phường
9.	school year (np)	năm học
10.	How many students are there in your class?	lớp của bạn có bao nhiêu học sinh?
11.	My class has 40 students.	Lớp tôi có 40 học sinh.
12.	playground (n)	sân chơi
13.	ride bicycle (v)	Đạp xe
14.	walk (v)	đi bộ
15.	How do you go to school?	Bạn đến trường bằng phương tiện gì?
16.	My mother takes me to school.	Mẹ tôi đưa tôi đến trường.
17.	How far is it from your house to school?	từ nhà bạn đến trường bao xa?
18.	It's about 1 km.	Khoảng 1 km
19.	We often ride our bicycles to school.	Chúng tôi thường đạp xe đến trường
20.	What time do you go home?	Bạn thường về nhà lúc mấy giờ?
21.	I go home at 11 am.	Tôi thường về nhà lúc 11h
22.	Tell us about your new school.	Hãy kể cho chúng tôi về ngôi trường mới của bạn
23.	How many classes does your school have?	Trường bạn có bao nhiêu lớp?
24.	My school has 12 classes.	Trường tôi có 12 lớp.
25.	Do you go to school by bike?	cậu đến trường bằng xe đạp à?
26.	Yes, I do	Đúng vậy
27.	No, I don't.	Không, tôi không.
28.	What subjects do you like?	Bạn thích những môn học nào?
29.	I like English, Math and IT	Tôi thích Tiếng Anh, Toán và tin học

